

1. Đại từ: Là từ đại diện thay thế cho danh từ chỉ người hoặc vật.

- **Đại từ nhân xưng**

	Chủ ngữ	Tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân
Số ít	I	Me	my	Mine	Myself
	You	You	your	Yours	Yourself
	She,he,it	Her, him, it	her,his,its	Hers, his, its	Herself, himself, itself
Số nhiều	We	us	Our	Ours	Ourselves
	You	you	Your	Yours	Yourselves
	they	them	Their	Theirs	Themselves

CÁCH ĐỌC

Ngôi	Nghĩa	Tiếng anh	Cách đọc
Ngôi thứ nhất số ít	Tôi	I	/ai/
Ngôi thứ nhất số nhiều	Chúng tôi,chúng ta	WE	/wi:/
Ngôi thứ 2 số ít	Bạn, ông, bà	YOU	/ ju:/
Ngôi thứ 2 số nhiều	Các bạn	YOU	/ ju:/
Ngôi thứ ba số ít	Anh ấy	HE	/Hi:/
Ngôi thứ ba số ít	Chị ấy	SHE	/ʃi:/
Ngôi thứ 3 số ít	Nó	IT	/It/
Ngôi thứ 3 số nhiều	Họ	THEY	/ðei/

✓ **ĐTSH=TTSH + N**

This is my book, and that's yours. (yours= your book)

Lưu ý: Dùng a friend of mine/yours/hers... không được dùng a friend of me/you/her (vì sau of là N)

- **Đại từ phản thân: 3 cách dùng**

✓ **S=O** (khi tân ngữ và chủ ngữ là một).

I love me. (Sai) → I love myself. (Đúng)

✓ **Nhấn mạnh chủ ngữ tự làm lấy việc gì:**

- **Vị trí:** Sau N nó nhấn mạnh, hoặc đứng cuối câu (trong trường hợp này nó chỉ có tác dụng là nhấn mạnh có thể bỏ)

I made a gift for you myself.

I myself made a gift for you.

✓ **By oneself=On+ TTSH+ own= alone = Adv (một mình)**

I work by myself. = I work on my own. = I work alone.

- **TTSH + own + N: nhấn mạnh “của riêng”**

my own car = xe của riêng tôi; my own house = nhà của riêng tôi

- **Đại từ tương hỗ gồm: Each other (2 người) và one another (>=3 người)**
cùng có nghĩa là “nhau, lẫn nhau”. Có chức năng tương tự như đại từ.

➤ *We love each other. (Chúng tôi yêu nhau. (2 người))*

➤ *We love one another. (Chúng tôi yêu nhau. (>=3 người))*

Phân biệt với **together** (Adv) có nghĩa là cùng nhau. *We go to school together.*

- **Cách sử dụng các dạng của Other:**

Adj	Another book	Other books	The other book	The other books
PN	Another	Others	The other	The others

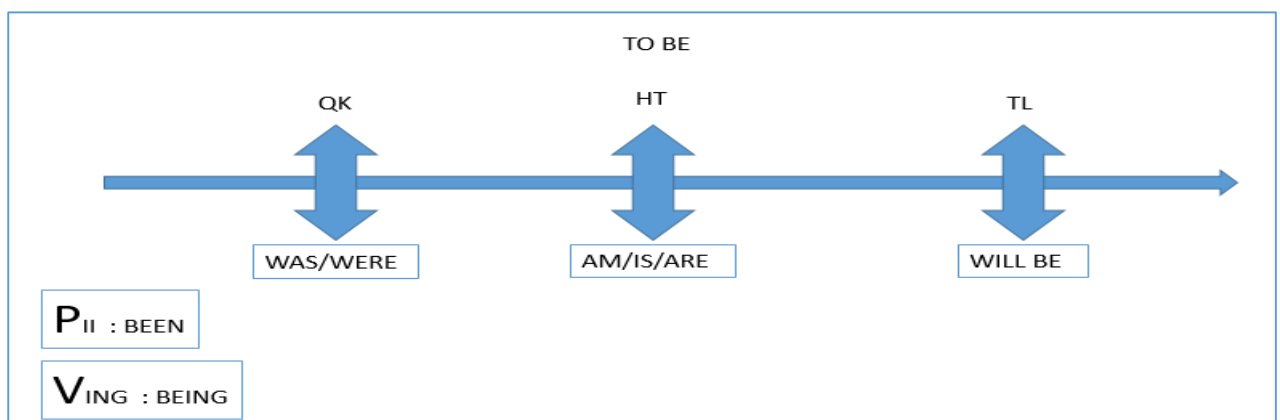
B1: Xác **Adj** từ hay **PN**; có “s” (**những**) hay không có “s” (**một**)

B2: Có “**the**” là còn lại, không “**the**” là khác.

Other water (Một chút/ít nước khác)

The other water (Một chút/ít nước còn lại)

- Ngoài ra đại từ thường được sử dụng với động từ **tobe**, khi sử dụng với động từ tobe thì sẽ chia theo bảng bên:



Chủ ngữ	To be		
	Hiện tại	Quá khứ	Tương lai
I	Am	Was	Will Be
We, You, They	Are	Were	
He, She, It	Is	Was	

2. Mạo từ

- **Định nghĩa:** Mạo từ được coi là một tính từ đặc biệt chúng đứng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng **xác định** hay **không xác định**.
- **Cách sử dụng:** Chúng ta dùng *"the"* – **mạo từ xác định**: khi danh từ chỉ đối tượng được cả người nói lẫn người nghe biết rõ đối tượng nào đó. Ngược lại, khi dùng **mạo từ bất định** *"a/an"* để đề cập đến một đối tượng chung chung hoặc chưa xác định được cụ thể. Trong đó, *"the"* dùng với *tất cả các loại N*, còn *"a/an"* dùng với *N đếm được số ít*.
- **Lưu ý: dùng the/a/an**
 - **The + Adj:** tượng trưng cho một nhóm người có cùng thuộc tính, chúng không bao giờ ở số nhiều, nhưng được xem là danh từ số nhiều (*the rich = the rich people; the poor = the poor people*)
 - **Cách dùng "a/an"** (có nghĩa là một) đi với danh từ đếm được số ít.
 - ✓ **"a"** đi trước phụ âm trong âm thanh.
 - ✓ **"an"** đi trước nguyên âm trong âm thanh.
 - *A car – an expensive car, a book – an interesting book*
 - *An apple – a good apple, an umbrella, a new umbrella*
 - *A university, an hour, an honest man*
- **Mạo từ đi với N: Gặp N phải NTNS.**

Lưu ý: ngoại lệ, không được dùng the trước một số danh từ như: *bed, church, prison, hospital, school, class, college, university, doctor...* Khi nó đi với các động từ + giới từ chỉ chuyển động đi đến đó hoặc ra khỏi đó **vì mục đích chính**.

 - *I go to school. → đến trường để học*
 - *I go to the school. → đến trường không để học*
- Ngoài ra còn các danh từ đếm được BQT: *women, men, people...* (*quy ước là có s, gọi là s bất quy tắc*)